

Số : 84/4/QĐ-UBND

An Nhơn, ngày 23 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách
cấp thị xã trình Hội đồng nhân dân cấp thị xã năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Tờ trình số 500/TTr- UBND ngày 04/12/2019 của UBND thị xã về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã và phân bổ ngân sách cấp thị xã trình Hội đồng nhân dân cấp thị xã

(có biểu mẫu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này ./. *huy*

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy (để b/c);
- TT HĐND thị xã (để biết),
- CT và các PCT UBND thị xã (nt);
- Ban KTNS HĐND thị xã;
- Lưu: VT *huy*

CHỦ TỊCH

Đặng Vĩnh Sơn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2020

(Quyết định số : 8414 / QĐ-UBND ngày 23 /12/2019 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	UTH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	941.316	1.869.089	1.080.920	114,8
I	Thu ngân sách thị xã hưởng theo phân cấp	672.960	1.303.210	840.298	64,5
	-Các khoản thu ngân sách thị xã hưởng 100%	562.100	1.128.483	722.698	64,0
	-Các khoản thu phân chia ngân sách thị xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	110.860	174.727	117.600	67,3
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	268.356	251.756	240.622	95,6
	-Bổ sung cân đối	147.120	120.756	123.146	102,0
	-Bổ sung có mục tiêu	121.236	131.000	117.476	89,7
III	Thu kết dư	0	75.845		-
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	0	238.278		-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	941.316	1.561.251	1.127.483	72,2
I	Chi cân đối ngân sách huyện	941.316	1.512.251	1.111.096	73,5
1	Chi đầu tư phát triển	438.990	942.781	596.435	63,3
2	Chi thường xuyên	434.555	525.075	456.545	86,9
3	Dự phòng ngân sách	17.976	8.509	22.419	263,5
4	Chi bổ sung cân đối xã, phường	44.085	30.176	30.176	100,0
5	Chi cấp bù thủy lợi phí	5.710	5.710	5.521	96,7
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	49.000	16.387	33,4
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	49.000	16.387	33,4
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0			

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Quyết định số : 8414 / QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ</u>				
I	Nguồn thu ngân sách	693.429	1.384.482	854.518	123,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	469.158	1.132.726	613.896	54,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	224.271	251.756	240.622	95,6
	-Bổ sung cân đối	116.944	120.756	123.146	102,0
	-Bổ sung có mục tiêu	107.327	131.000	117.476	89,7
II	Chi ngân sách	693.429	1.057.175	854.518	130,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ cấp thị xã	648.844	967.856	807.955	136,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	44.585	79.176	46.563	105,7
	-Chi bổ sung cân đối	30.176	30.176	30.176	100,0
	-Chi bổ sung có mục tiêu	14.409	49.000	16.387	120,1
3	Dự phòng chi	0	4.433	0	
4	Cấp bù thủy lợi phí		5.710		
B	<u>NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG</u>				
I	Nguồn thu ngân sách	247.887	513.118	272.965	178,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	203.802	446.225	226.402	210,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	44.085	63.850	46.563	104,5
	-Bổ sung cân đối	30.176	30.176	30.176	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	13.909	33.674	16.387	115,9
3	Thu kết dư	0		0	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	0	3.043	0	
II	Chi ngân sách	247.887	504.076	272.965	178,2

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã	Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.870.360	1.869.832	1.081.720	1.080.920	57,8	57,8
I-Thu nội địa	1.304.481	1.303.953	841.098	840.298	64,5	64,4
Thuế ngoài QĐ	165.275	164.747	170.500	169.700	103,2	103
1.1 Cục thuế thực hiện	65.200	65.200	65.000	64.900	99,7	99,5
1.2 Chi cục thuế thực thực	100.075	99.547	105.500	104.800	105,4	105,3
-Thuế giá trị gia tăng	77.546	77.546	83.100	83.100	107,2	107,2
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.895	18.895	18.000	18.000	95,3	95,3
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	528		700		132,6	
-Thuế Tài nguyên	3.106	3.106	3.700	3.700	119,1	119,1
2- Lệ phí trước bạ	32.660	32.660	40.000	40.000	122,5	122,5
3- Thuế nhà đất/ Thuế SĐĐ phi nông nghiệp	1.392	1.392	1.500	1.500	107,8	107,8
4- Thuế thu nhập cá nhân	16.116	16.116	16.500	16.500	102,4	102,4
5- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	23.300	23.300	16.245	16.245	69,7	69,7
6- Tiền sử dụng đất	700.000	700.000	550.000	550.000	78,6	78,6
7- Phí và lệ phí	12.959	12.959	12.430	12.430	95,9	95,9
8- Thu khác ngân sách thị xã	11.744	11.744	19.423	19.423	165,4	165,4
- Các khoản thu khác còn lại	9.144	9.144	19.423	19.423	212,4	212,4
- Thu phạt ATGT	2.600	0		0	-	
9- Thu khác NS xã, phường	17.100	17.100	13.500	13.500	78,9	78,9
10- Thu HĐ ĐG các DN vào CCN	262	262		0	-	-
11- Thu HĐ ĐG từ khai thác đá, cát	1.100	1.100	1.000	1.000	90,9	90,9
12- Thu đóng góp XDCS hạ tầng	1.000	1.000		0	-	-
13- Các khoản thu khác	1.600	1.600		0	-	-
14- Thu về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	5.850	5.850		0	-	-
15- Nguồn năm trước mang sang				0		
16- Thu chuyển nguồn	238.278	238.278		0		
17- Thu kết dư NS năm trước	75.845	75.845		0		
IV- Thu bổ sung từ NS cấp trên	251.756	251.756	240.622	240.622	95,6	95,6
1- Thu bổ sung cân đối NS	120.756	120.756	123.146	123.146	102,0	102,0
2- Thu bổ sung có mục tiêu	131.000	131.000	117.476	117.476	89,7	89,7

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 84/M/ QĐ-UBND ngày 23/ 12/2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách Xã, phường
Tổng chi ngân sách địa phương	1.127.483	854.518	272.965
I- Chi đầu tư phát triển	596.435	396.435	200.000
1- Nguồn cấp quyền sử dụng đất	548.250	348.250	200.000
2- Nguồn vốn trong nước	45.740	45.740	
- Nguồn đầu tư tập trung	12.240	12.240	
- Nguồn bổ sung có mục tiêu	33.500	33.500	
3- Ghi chi tiền BTGPMB do ghi thu	2.455	2.445	
II- Chi thường xuyên	456.545	388.909	67.636
1- Chi sự nghiệp kinh tế	28.441	28.441	
2- Sự nghiệp môi trường	3.459	3.459	
3- Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.611	1.611	
4- Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.875	1.875	
5- Sự nghiệp thể dục thể thao	1.050	1.050	
6- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.200	1.200	
7- Đảm bảo xã hội	41.071	41.071	
8- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	268.204	268.204	
9- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.088	34.088	
10- Chi an ninh trật tự	1.200	1.200	
11- Chi quốc phòng	2.817	2.817	
12- Chi khác Ngân sách	3.893	3.893	
III. Bổ sung cân đối xã, phường	46.563	46.563	0
1 - Chi bổ sung cân đối xã, phường	30.176	30.176	
2 - Chi bổ sung có mục tiêu xã, phường	16.387	16.387	
III- Dự phòng chi ngân sách	22.419	17.090	5.329
VI- Cấp bù thuỷ lợi phí	5.521	5.521	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 8411 / QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2020
Tổng chi ngân sách thị xã	854.518
A- Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường	46.563
B- Chi ngân sách cấp thị xã theo lĩnh vực	807.955
I- Chi đầu tư phát triển	396.435
1- Chi sự kinh tế - xã hội	
2- Sự nghiệp y tế	3.210
3- Sự nghiệp thể dục thể thao	1.208
4- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10.841
5- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể , ANPQ	4.506
6- Lĩnh vực nông nghiệp - thủy lợi	35.342
7- Lĩnh vực chỉnh trang đô thị	
8- Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	261.807
9- Lĩnh vực công nghiệp , môi trường	
10- Lĩnh vực văn hoá thông tin	11.900
11- Chi giao thông	
II- Chi thường xuyên	388.909
1- Chi sự nghiệp kinh tế	28.441
2- Sự nghiệp môi trường	3.459
3- Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.611
4- Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.875
5- Sự nghiệp thể dục thể thao	1.050
6- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.200
7- Đảm bảo xã hội	41.071
8- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	268.204
9- Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.088
10- Chi an ninh trật tự	1.200
11- Chi quốc phòng	2.817
12- Chi khác Ngân sách	3.893
IV- Cấp bù thủy lợi phí	5.521
V- Dự phòng chi	17.090

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 844 / QĐ-UBND ngày 23 / 12 / 2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 8414 /QĐ-UBND ngày 23 /12/2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị: Triệu

Đơn vị: triệu

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:								Ghi chú		
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		CHI HẠ TẦNG KỸ THUẬT KDC, ĐÔ THỊ	
*	TỔNG SỐ	414.490,0	10.841,0	3.210,0	11.900,0	1.208,0	2.940,0	379.885,0	82.736,0	35.342,0	261.807,0	4.506,0	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	206 539,0	10 841,0	3.210,0	11.800,0	1.208,0		177.965,0	46 236,0	34.342,0	97 387,0	1 515,0	
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	99.333,0						99 333,0			99 333,0		
3	Phòng VH-TT	100,0			100,0			0,0					
4	Phòng QLĐT	4.440,0					2.940,0	1.500,0	1 500,0				
5	Phòng Kinh tế	1.000,0						1.000,0		1.000,0			
6	Phòng TC-KH	2.991,0						0,0				2.991,0	Đổi ứng tỉnh
7	UBND xã Nhơn Phúc	5 000,0						5 000,0	5 000,0				
8	UBND xã Nhơn Hậu	741,0						741,0			741,0		
9	UBND các xã, phường	30.000,0						30.000,0	30.000,0				Phân bổ theo PA

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH THỊ XÃ

CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 84/M / QĐ-UBND ngày 23 /12/2019 của UBND thị xã An Nhơn)

ĐVT: triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN 2020	Bao gồm										Chi QL hành chính	AN- QP	Chi khác
			Chi sự nhập kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giao thông	Chi SN thủy lợi , KKT	Chi sự nghiệp đào tạo			Chi SN khoa học công nghệ	Chi SN Văn hóa thông tin	Chi SN phát thành truyền hình	Chi SN thể thao	Chi đảm bảo xã hội	
A	B	1	2	3			Cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi đào tạo	4	5	6	7	12	13
	TỔNG SỐ	376.778	5.191	3.459	1.500	20.000	268.204	267.110	1.094	1.611	1.875	1.200	1.050	41.071	34.088
1	Văn phòng Thị uỷ	10.896					800		800						10.096
2	VP HDND&UBND	8.853					-			720					8 133
3	Phòng Kinh tế	1.583	379				-			95					1.109
4	Phòng Tư Pháp	732					-								732
5	Phòng QL đô thị	794					-								794
6	Phòng Tài chính - KH	2.307					294		294	796					1.217
7	Phòng Nội vụ	2.714					-								2.714
8	Phòng LĐ- TRXH	42.145					-							41.071	1.074
9	Thanh tra NN	791					-								791
10	Phòng TNMT	1.915		1.050			-								865

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỐ BỎ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG G NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 844 / QĐ-UBND ngày 23 / 12 / 2019 của UBND thị xã An Nhơn

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp thị xã	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	266.434	26.401	20.242	6.159	30.176	3.128	-		272.965
1	PHƯỜNG.NHƠN HƯNG	24.166	1.954	1.546	409	1.553	207			24.166
2	PHƯỜNG.NHƠN THÀNH	22.446	1.294	1.033	261	2.474	203			22.446
3	PHƯỜNG. ĐẬP ĐÁ	11.624	3.951	2.159	1.792	920	235			11.624
4	NHƠN PHONG	24.229	905	875	30	2.674	250			24.229
5	NHƠN HANH	10.365	1.271	1.246	25	2.499	163			10.365
6	NHƠN AN	22.266	1.281	1.241	40	2.389	201			22.266
7	NHƠN LỘC	13.534	1.262	1.126	136	1.709	186			13.534
8	PHƯỜNG.NHƠN HOÀ	19.978	2.313	1.392	920	1.947	204			19.978
9	NHƠN MỸ	14.081	813	772	41	2.545	185			14.081
10	NHƠN THỌ	11.614	1.202	1.093	109	1.862	187			11.614
11	NHƠN HẬU	27.891	1.269	1.176	93	2.978	220			27.891
12	NHƠN PHÚC	22.011	1.094	1.067	27	2.309	205			22.011
13	NHƠN KHÁNH	13.782	852	830	22	2.320	225			13.782
14	PHƯỜNG. BÌNH ĐỊNH	16.674	5.765	3.607	2.158	-	250			16.674
15	NHƠN TÂN	11.773	1.177	1.078	99	1.998	212			11.773
16	KP MỤC TIÊU CHỜ PHẢN BÓ									6.531

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: ~~84/H~~ / QĐ-UBND ngày ~~23~~ / ~~12~~/2019 của UBND thị xã An Nhơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	16.387	-	16.387	-
1	PHƯỜNG NHƠN HÙNG	659		659	
2	PHƯỜNG NHƠN THÀNH	678		678	
3	PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ	753		753	
4	NHƠN PHONG	650		650	
5	NHƠN HẠNH	595		595	
6	NHƠN AN	596		596	
7	NHƠN LỘC	562		562	
8	PHƯỜNG NHƠN HOÀ	719		719	
9	NHƠN MỸ	724		724	
10	NHƠN THO	551		551	
11	NHƠN HẬU	644		644	
12	NHƠN PHÚC	608		608	
13	NHƠN KHÁNH	610		610	
14	PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH	909		909	
15	NHƠN TÂN	597		597	
16	KP MỤC TIÊU CHỜ PHÂN BỐ	6 531		6 531	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2020							
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Vốn ngân sách thị xã, gồm:			
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách thị xã	Vốn đầu tư tập trung	Tiền sử dụng đất	Vốn sự nghiệp kinh tế	Vốn bổ sung mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số		410.750	0	0	410.750	12.240	348.250	17.760	32.500
1	Thực hiện dự án		410.750	0	0	410.750	12.240	348.250	17.760	32.500
1.1	Lĩnh vực An ninh		2.991	0	0	2.991	0	2.991	0	0
1.1.1	Cơ sở làm việc Công an phường Nhơn Hưng, Nhơn Thành và Nhơn Hòa thuộc Công an thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Thị xã An Nhơn	2.991			2.991		2.991		
1.2	Lĩnh vực giáo dục		10.841	0	0	10.841	0	10.841	0	0
1.2.1	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita) - hạng mục Xây dựng khối phòng chức năng và hiệu bộ (nhà 02 tầng 06 phòng)	P Nhơn Hưng	1.028			1.028		1.028		
1.2.2	Trường Trung học cơ sở Nhơn Hậu - hạng mục Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	X Nhơn Hậu	1.638			1.638		1.638		
1.2.3	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành) - hạng mục Xây dựng khối phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	P Nhơn Thành	1.190			1.190		1.190		
1.2.4	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Lộc (điểm chính An Thành) - hạng mục Xây dựng khối phòng chức năng và hiệu bộ 02 tầng 06 phòng	X Nhơn Lộc	1.204			1.204		1.204		
1.2.5	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thọ - hạng mục Nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	X Nhơn Thọ	1.113			1.113		1.113		
1.2.6	Trường THCS Nhơn Thành - hạng mục Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	P Nhơn Thành	1.474			1.474		1.474		
1.2.7	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hậu - hạng mục Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng	X Nhơn Hậu	1.157			1.157		1.157		
1.2.8	Trường Mầm non Nhơn Thọ - hạng mục Xây dựng nhà lớp học 03 phòng	X Nhơn Thọ	450			450		450		
1.2.9	Trường THCS Đập Đá - hạng mục Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	P Đập Đá	1.587			1.587		1.587		
1.3	Lĩnh vực y tế		3.210	0	0	3.210	0	3.210	0	0
1.3.1	Trạm Y tế xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	X Nhơn An	207			207		207		
1.3.2	Trạm Y tế xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn	X Nhơn Hạnh	170			170		170		
1.3.3	Trạm Y tế xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	X Nhơn Thọ	268			268		268		
1.3.4	Trạm Y tế phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	P Nhơn Hòa	808			808		808		
1.3.5	Trạm Y tế phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	P Nhơn Thành	811			811		811		
1.3.6	Trạm Y tế xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	X Nhơn Mỹ	946			946		946		
1.4	Lĩnh vực văn hóa		11.900	0	0	11.900	0	11.900	0	0
1.4.1	Cắm nước khoáng vùng bảo vệ các di tích năm	Thị xã An Nhơn	100			100		100		
1.4.2	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	P Bình Định	11.800			11.800		11.800		
1.5	Lĩnh vực thể dục thể thao		1.208	0	0	1.208	0	1.208	0	0
1.5.1	Sửa chữa, nâng cấp sân vận động thị xã	P Bình Định	1.208			1.208		1.208		
1.6	Lĩnh vực Kinh tế		379.085	0	0	379.085	12.240	316.585	17.760	32.500
1.6.1	Quản lý, chăm sóc hệ thống công viên, hoa viên, đài phun nước cây xanh	Thị xã An Nhơn	1.700			1.700			1.700	
1.6.2	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểm mẫu xã Nhơn Phúc công trình Nâng cấp, mở rộng đường DT638 đoạn qua trung tâm An Thái xã	X Nhơn Phúc	5.000			5.000				5.000
1.6.3	Hỗ trợ Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục Xây dựng hạ tầng	X Nhơn Hậu	741			741		741		
1.6.4	Hạ tầng kỹ thuật đô thị sửa chữa, nâng cấp đường giao thông, thảm nhựa đường đô thị, chiếu sáng công cộng, hỗ trợ lát gạch vỉa hè và	Thị xã An Nhơn	20.116			20.116		8.116	12.000	
1.6.5	Hỗ trợ các xã, phường xây dựng cơ bản đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại III (Xây dựng các tuyến đường giao thông chính)	Thị xã An Nhơn	30.000			30.000		30.000		
1.6.6	Sửa chữa, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường, cầu, cống, đối ứng vốn dự án LRAMP (950 triệu đồng)	Thị xã An Nhơn	1.500			1.500			1.500	
1.6.7	Gra cổ, sửa chữa các đoạn đê, kè bị sạt lở, hư hỏng, hỗ trợ khơi thông dòng chảy, phòng chống	Thị xã An Nhơn	1.000			1.000			1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2020							
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Vốn ngân sách thị xã, gồm:			
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách thị xã	Vốn đầu tư tập trung	Tiền sử dụng đất	Vốn sự nghiệp kinh tế	vốn Bổ sung mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1 6 8	Chỉ quản lý đất đai (trường hợp không sử dụng hết thì 06 tháng cuối năm sẽ điều chỉnh để chi GPMB, đối ứng vốn, chi dự án khởi công mới)	Thị xã An Nhơn	33 250			33 250		33 250		
1 6 9	Nâng cấp, mở rộng đường Quang Trung đoạn từ ngã 4 đường Thanh Niên đến giáp ga Bình Định	P Bình Định	917			917		917		
1 6 10	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn)	P Bình Định	425			425		425		
1 6 11	Đường Trần Phú đoạn từ cầu Liêm Trục 2 đến giáp nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1 (Km1+927,70 đến Km2+450,10)	P Bình Định	362			362		362		
1 6 12	Kè sông Gò Châm khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	P Nhơn Hưng	169			169		169		
1 6 13	Khu đất mở rộng chợ Đập Đá thuộc khu đô thị mới, phường Đập Đá	P Đập Đá	450			450		450		
1 6 14	Trả nợ các công trình hoàn thành của các năm trước đến nay đã phê duyệt quyết toán vốn đầu	Thị xã An Nhơn	1 450			1 450		950	500	
1 6 15	Thảm bê tông nhựa đường Trần Phú (đoạn từ Km1+927,70 đến Km 2+450,10)	P Bình Định	235			235		235		
1 6 16	Đường giao thông số 7, khu vực Huỳnh Kim,	P Nhơn Hòa	179			179		179		
1 6 17	Xây dựng hệ thống thoát nước, san nền phía tây đường Nguyễn Văn Linh	P Bình Định	898			898		898		
1 6 18	Đường BTXM các tuyến nhánh hẻm đường Nguyễn Nhạc, phường Đập Đá	P Đập Đá	462			462		462		
1 6 19	Dê Thiết Tru, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	X Nhơn Hậu	579			579	579			
1 6 20	Xây dựng kè Ngọc Thanh, xã Nhơn Thọ	X Nhơn Thọ	144			144		144		
1 6 21	Kè bờ Ôi khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	P Nhơn Hưng	118			118	118			
1 6 22	Dê Bờ Mỏ, thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong	P Nhơn Thành	348			348	348			
1 6 23	Khu dân cư Vạn Thuận, phường Nhơn Thành	P Nhơn Thành	1 048			1 048		1 048		
1 6 24	Đường vào cụm công nghiệp Tân Đức	X Nhơn Mỹ	444			444		444		
1 6 25	Đường vào cụm công nghiệp Nhơn Phong	X Nhơn Phong	1 028			1 028		1 028		
1 6 26	Trả nợ các công trình quy hoạch, chỉnh trang đô thị (thực hiện 2016 - 2019)	Thị xã An Nhơn	7 030			7 030		5 970	1060	
1 6 27	Xây dựng nút giao thông đường Lê Hồng Phong đường Trần Phú	P Bình Định	775			775		775		
1 6 28	Đường Võ Văn Dũng (đoạn nối dài từ đường Hồng Lĩnh - đường Ngô Văn Sở)	P Đập Đá	1 556			1 556		1 556		
1 6 29	Kè sông Gò Châm (đoạn nối tiếp), khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng	P Nhơn Hưng	603			603	603			
1 6 30	Dê Thiết Tru đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu	X Nhơn Hậu	505			505	505			
1 6 31	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và đoạn kè thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc	X Nhơn Lộc	187			187	187			
1 6 32	Khu dân cư An Lộc 1	P Nhơn Hòa	5 106			5 106		5 106		
1 6 33	Khu dân cư khu vực Hòa Cư, phường Nhơn	P Nhơn Hưng	3 062			3 062		3 062		
1 6 34	Khu dân cư tổ 5, khu vực Kim Châu, phường	P Bình Định	1 535			1 535		1 535		
1 6 35	Nâng cấp tuyến đường đê bao, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (giai đoạn 1)	P Bình Định	2 607			2 607		2 607		
1 6 36	Cầu Thiết Trang, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	X Nhơn Mỹ	2 700			2 700		2 700		
1 6 37	Kè sông Gò Châm khu vực Tiền Hòa, phường Nhơn Hưng	P Nhơn Hưng	3 772			3 772	1 272			2500
1 6 38	Dê sông Kôn, đoạn từ cầu xe lửa đến trạm bơm Tam Bích, thôn Thanh Danh, xã Nhơn Hậu	X Nhơn Hậu	1 142			1 142	1 142			
1 6 39	Kè xóm 6 Hiếu An, xã Nhơn Khánh	X Nhơn Khánh	786			786	786			
1 6 40	Dê Gò Chòi, khu vực Long Quang, phường	P Nhơn Hòa	1 505			1 505	1 505			
1 6 41	Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	X Nhơn An	736			736		736		
1 6 42	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thị xã An Nhơn	P Nhơn Hòa	4 180			4 180	4 180			
1 6 43	Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (phân điều chỉnh, bổ	P Nhơn Hòa	2 021			2 021		2 021		
1 6 44	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phú	P Nhơn Hòa	1 015			1 015	1 015			
1 6 45	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong nối dài về	P Bình Định	10 000			10 000				10 000
1 6 46	Khu dân cư đội 9, khu vực Hoà Cư, phường	P Nhơn Hưng	10 300			10 300		10 300		
1 6 47	Hệ thống thoát nước và khu dân cư xen kẹt giữa CCN Bình Định - Khu dân cư bắc sông Tân An	P Bình Định	1 660			1 660		1 660		
1 6 48	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ KCN Nhơn Hòa	P Nhơn Hòa	522			522		522		
1 6 49	Nâng cấp tuyến đường đê bao, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	P Bình Định	15 000			15 000				15 000
1 6 50	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT 636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây tỉnh)	Thị xã An Nhơn	15 677			15 677		15 677		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2020							
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Vốn ngân sách thị xã, gồm:			
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách thị xã	Vốn đầu tư tập trung	Tiền sử dụng đất	Vốn sự nghiệp kinh tế	vốn Bổ sung mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1 6 51	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn	P Nhơn Thành	2 971			2 971		2 971		
1 6 52	Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	P Đập Đá	2 776			2 776		2 776		
1 6 53	Kè sông Sục, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	X Nhơn Phúc	1 333			1 333		1 333		
1 6 54	Đê Bờ Mỏ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	P Nhơn Thành	4 725			4 725		4 725		
1 6 55	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	P Nhơn Thành	2 564			2 564		2 564		
1 6 56	Kè Thiệt Trảng, xã Nhơn Mỹ	X Nhơn Mỹ	2 602			2 602		2 602		
1 6 57	Trần phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng trũng Lỗ Ổi), thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn	2 532			2 532		2 532		
1 6 58	Khu dân cư An Lộc 2	P Nhơn Hòa	5 115			5 115		5 115		
1 6 59	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc Đề án Phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng	X Nhơn An	13 922			13 922		13 922		
1 6 60	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định	P Bình Định	10 000			10 000		10 000		
1 6 61	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía đông (giai đoạn 1 thi công trục đường chính)	P Nhơn Hưng	23 550			23 550		23 550		
1 6 62	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía đông (giai đoạn 1 thi công trục đường)	P Nhơn Hưng	13 800			13 800		13 800		
1 6 63	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2	P Đập Đá	30 900			30 900		30 900		
1 6 64	Khu dân cư số 2 phía đông đường Nguyễn Văn	P Bình Định	22 550			22 550		22 550		
1 6 65	Khu dân cư Trung Ai, phường Nhơn Hòa	P Nhơn Hòa	43 200			43 200		43 200		
1.7	Lĩnh vực quản lý nhà nước		1.515	0	0	1.515		1.515		
1 7 1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	P Bình Định	1 088			1 088		1 088		
1 7 2	Sửa chữa phần mái và các phòng vệ sinh nhà làm việc HĐND & UBND thị xã	P Bình Định	252			252		252		
1 7 3	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất bộ phận một cửa thị xã An Nhơn	P Bình Định	175			175		175		